

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2025

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG GIÁ CẢ THÁNG MƯỜI HAI, QUÝ IV VÀ NĂM 2024

Một số địa phương thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT, giá nhà ở thuê, giá xăng dầu tăng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 0,29% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng Mười Hai tăng 2,94%.

CPI bình quân quý IV/2024 tăng 2,87% so với quý IV/2023. Tính chung cả năm 2024, CPI tăng 3,63% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

I. TỔNG QUAN

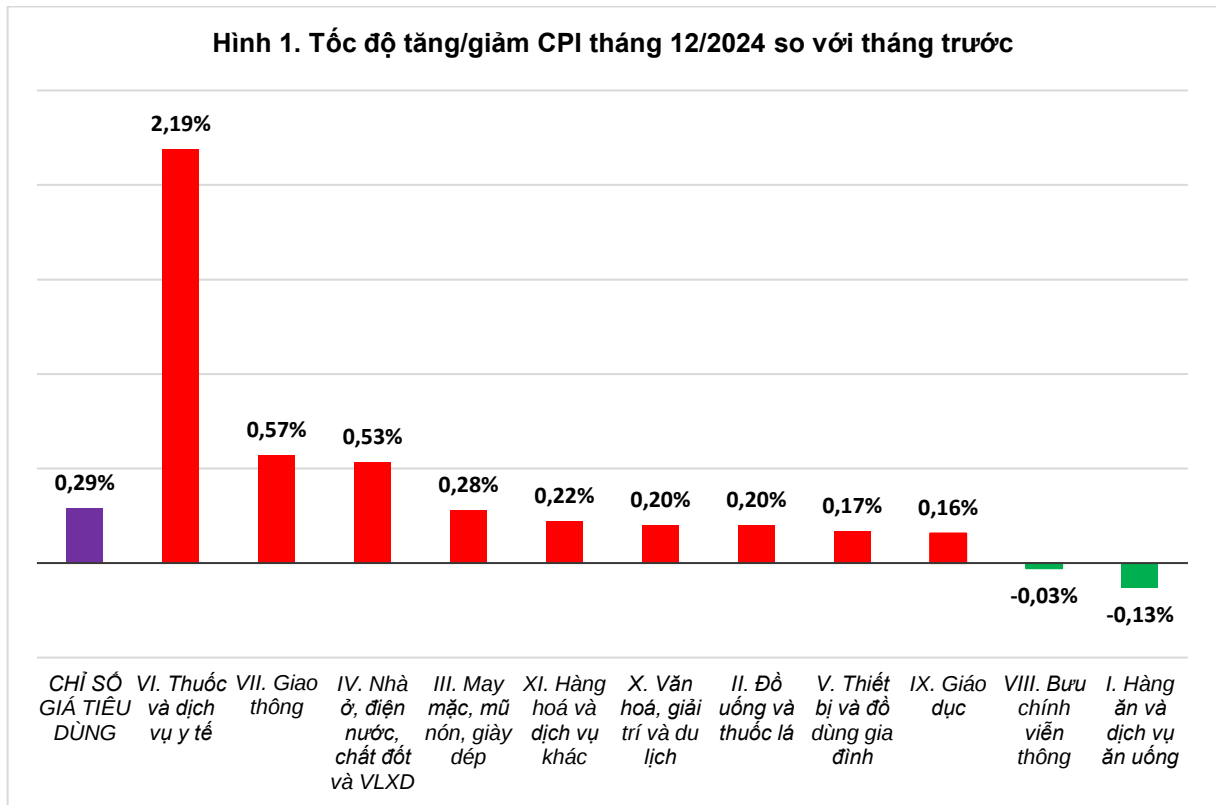
Trong năm 2024, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động do ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội của các quốc gia. Xung đột quân sự, biến động chính trị, bất ổn tiếp tục leo thang tại một số nước. Kinh tế, thương mại toàn cầu phục hồi chậm, thiếu vững chắc; tổng cầu, đầu tư sụt giảm; tỷ giá, lãi suất biến động khó lường. Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, tác động nặng nề tới phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân. Xu hướng cắt giảm lãi suất của một số ngân hàng trung ương lớn trên thế giới tiếp tục mở rộng do lạm phát đang tiến gần đến mục tiêu 2%. Ngày 12/12/2024, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) lần thứ tư trong năm giảm lãi suất thêm 0,25 điểm phần trăm xuống còn 3%/năm. Ngày 18/12/2024, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) cũng tiếp tục cắt giảm lãi suất 0,25 điểm phần trăm xuống còn 4,25%-4,5%/năm. Trong tháng 11/2024, lạm phát của Mỹ tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước; khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu tăng 2,2%, trong đó Tây Ban Nha tăng 2,4%, Đức tăng 2,2%, Pháp tăng 1,3%. Tại châu Á, lạm phát tháng 11/2024 của Ấn Độ tăng 5,5%; Nhật Bản tăng 2,9%; Phi-lip-pin tăng 2,5%; In-đô-nê-xi-a tăng 1,6%; Hàn Quốc tăng 1,5%. Lạm phát của Việt Nam được kiểm soát ở mức phù hợp để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, CPI tháng 12/2024 tăng 2,94% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát như: Đảm bảo thông suốt hoạt động cung ứng, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ; giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy

giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ; giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân; tổ chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thiết yếu để có biện pháp điều hành phù hợp. Theo đó, giá hàng hóa và dịch vụ trên thị trường nhìn chung không có biến động bất thường, lạm phát trong tầm kiểm soát. Bình quân năm 2024, CPI tăng 3,63% so với năm 2023; lạm phát cơ bản tăng 2,71%.

II. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 12/2024

So với tháng trước, chỉ số CPI chung cả nước tháng 12/2024 tăng 0,29% (khu vực thành thị tăng 0,33%; khu vực nông thôn tăng 0,24%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 09 nhóm hàng tăng giá so với tháng trước và 02 nhóm hàng giảm giá.



Diễn biến giá tiêu dùng tháng 12/2024 so với tháng trước của các nhóm hàng chính như sau:

1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,13%)

Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tháng 12/2024 giảm 0,13%, góp phần làm CPI chung giảm 0,04 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá nhóm thực phẩm giảm 0,3%, góp phần giảm 0,06 điểm phần trăm; ngược lại, nhóm lương thực tăng 0,26%, tác động tăng 0,01 điểm phần trăm; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,14%, tác động tăng 0,01 điểm phần trăm.

1.1. Lương thực (+0,26%)

Chỉ số giá nhóm lương thực tháng 12/2024 tăng 0,26%, trong đó chỉ số giá nhóm gạo tăng 0,39% (Gạo nếp tăng 0,72%; gạo tẻ ngon tăng 0,42%; gạo tẻ thường tăng 0,37%). Giá gạo trong nước tăng do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp cuối năm và ảnh hưởng của mưa bão nên sản lượng lúa giảm.

Trong tháng, giá gạo tẻ thường dao động từ 15.300-18.900 đồng/kg; giá gạo Bắc Hương từ 21.100-23.900 đồng/kg; giá gạo tẻ ngon Nàng Thơm chợ Đào từ 22.500-24.800 đồng/kg; giá gạo nếp từ 27.300-41.600 đồng/kg.

Bên cạnh đó, một số mặt hàng lương thực tăng giá như giá ngũ cốc ăn liền tăng 0,39%; ngũ cốc khác và bánh mì cùng tăng 0,24%; miến tăng 0,18%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,15%; bột ngô tăng 0,27% và bột mỳ tăng 0,11%.

1.2. Thực phẩm (-0,3%)

Chỉ số giá nhóm thực phẩm tháng 12/2024 giảm 0,3%, giảm chủ yếu ở một số mặt hàng sau:

- Giá nhóm rau tươi, khô và chế biến giảm 3,66% do thời tiết thuận lợi, nguồn cung dồi dào, phong phú. Trong đó, giá su hào giảm 12,75%; bắp cải giảm 8,37%; cà chua giảm 6,38%; đỗ quả tươi giảm 5,01%; rau tươi khác giảm 3,9%; rau dạng quả, củ giảm 3,4%; rau chế biến các loại giảm 3,28%; rau muống giảm 1,58%; rau gia vị tươi, khô các loại giảm 1,84% và khoai tây giảm 1,24%.

- Giá trứng các loại giảm 0,68% do nguồn cung dồi dào.

- Giá quả tươi chế biến giảm 0,48%, trong đó quả có múi giảm 1,58%, quả tươi khác giảm 0,8%.

- Giá thịt chế biến khác giảm 0,28%; thịt gia súc đông lạnh giảm 0,05%.

- Giá sữa, bơ, phô mai giảm 0,04%, trong đó giá bơ giảm 3,26%; sữa đậu nành, sữa ngô giảm 0,11%; sữa chua giảm 0,08%; kem giảm 0,03%.

Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng có giá tăng so với tháng trước:

- Giá thủy sản tươi sống tăng 0,66% do nhu cầu tiêu thụ vào dịp cuối năm tăng. Trong đó, giá tôm tươi hoặc ướp lạnh tăng 1,3%; cá tươi hoặc ướp lạnh tăng 0,48%; giá thủy sản tươi sống khác tăng 0,19%.

- Giá đường mật tăng 0,34%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,26%; đồ gia vị tăng 0,16%; bánh, mứt, kẹo tăng 0,11%.

- Giá thịt gia cầm tăng 0,12% do nhu cầu tiêu dùng tăng.

1.3. Ăn uống ngoài gia đình (+0,14%)

Chỉ số giá nhóm ăn uống ngoài gia đình tháng 12/2024 tăng 0,14% chủ yếu do giá nguyên liệu chế biến ở mức cao. Trong đó, giá đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,27% so với tháng trước; giá uống ngoài gia đình tăng 0,21%; giá ăn ngoài gia đình tăng 0,11%.

2. Đồ uống và thuốc lá (+0,2%)

Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tháng 12/2024 tăng 0,2%, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp Giáng sinh và chuẩn bị cho dịp Tết sắp tới. Cụ thể: Giá nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 0,49%; nước quả ép tăng 0,11%; nước khoáng tăng 0,04%; rượu các loại tăng 0,29%; thuốc hút tăng 0,28%; bia các loại tăng 0,14%.

3. May mặc, mũ nón và giày dép (+0,28%)

Chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tháng 12/2024 tăng 0,28% do chi phí nhân công, chi phí vật liệu và nhu cầu mua sắm tăng vào dịp cuối năm. Trong đó, giá may mặc khác tăng 0,44%; quần áo may sẵn tăng 0,39%; dịch vụ may mặc tăng 0,29%; vải các loại tăng 0,26%; dịch vụ giày, dép tăng 0,2%; mũ nón tăng 0,17%.

4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,53%)¹

Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tháng 12/2024 tăng 0,53%, chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng sau:

- Giá thuê nhà tăng 0,76% do nhu cầu thuê chung cư, nhà trọ tăng, ngoài ra giá bất động sản tăng cao thời gian qua đã khiến các hộ kinh doanh cho thuê nhà tăng giá để phù hợp với chi phí đầu tư.

- Giá điện sinh hoạt tăng 0,75% so với tháng trước do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 11/10/2024.

- Giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,44%; giá dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 0,12% do nhu cầu tăng vào dịp cuối năm.

- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,11% do giá xi măng, giá thép tăng theo nhu cầu tiêu dùng.

Ở chiều ngược lại, giá nước sinh hoạt giảm 0,03% so với tháng trước do thời tiết vào mùa đông nên nhu cầu tiêu dùng giảm; giá dầu hỏa giảm 0,98% so với tháng trước do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng.

5. Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,17%)

Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tháng 12/2024 tăng 0,17% do nhu cầu tiêu dùng tăng vào mùa cưới và thời tiết chuyển sang mùa đông. Trong đó, giá bếp đun không dùng điện, ga tăng 1,4%; giá dịch vụ trong gia đình tăng 0,79%; bàn là điện tăng 0,48%; đồ nhựa và cao su tăng 0,47%; thuê đồ dùng trong gia đình tăng 0,31%; tủ lạnh tăng 0,29%; giường, tủ, bàn ghế tăng 0,22%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,21%; sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,2%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,17%; máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,14%; đèn điện thấp sáng tăng 0,13%; đồ điện khác tăng 0,1%.

¹ Trong đó, chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 12/2024 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 11/2024.

6. Thuốc và dịch vụ y tế (+2,19%)

Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tháng 12/2024 tăng 2,19%, trong đó chỉ số giá nhóm dịch vụ y tế tăng 2,84% do một số địa phương điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng. Bên cạnh đó, thời tiết chuyển sang mùa đông, nhiệt độ chênh lệch nhiều giữa ban ngày và ban đêm nên bệnh cảm cúm, đường hô hấp gia tăng, nhu cầu tiêu dùng các loại thuốc về giảm đau, hạ sốt, đường hô hấp, vitamin và khoáng chất của người dân tăng. Cụ thể, giá nhóm thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt tăng 0,27%; hóa môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết tăng 0,23%; thuốc tác dụng trên đường hô hấp tăng 0,15%; thuốc tim mạch tăng 0,13%; thuốc vitamin và khoáng chất và thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn cũng tăng 0,12%.

7. Giao thông (+0,57%)

Chỉ số giá nhóm giao thông tháng 12/2024 tăng 0,57% tác động làm tăng CPI chung 0,05 điểm phần trăm, chủ yếu do:

- Nhu cầu của người dân di chuyển tăng vào dịp cuối năm làm cho giá vận tải hành khách bằng đường sắt tăng 4,03%; vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 2,06%; vận tải hành khách bằng taxi tăng 1,24%; vận tải hành khách bằng xe buýt tăng 0,16%; vận tải hành khách đường bộ tăng 0,11%; vận tải hành khách bằng đường thủy tăng 0,09%.

- Giá xăng tăng 1,21% so với tháng trước; giá dầu mỡ nhờn tăng 0,16% theo các đợt điều chỉnh giá trong tháng.

- Giá bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,3% so với tháng trước; dịch vụ khác đối với phương tiện vận tải cá nhân tăng 0,11%.

- Giá phương tiện đi lại tăng 0,14%, trong đó giá xe máy tăng 0,23%; xe đạp tăng 0,17%; xe ô tô mới tăng 0,08%.

- Giá phụ tùng tăng 0,11%, trong đó giá lốp, săm xe máy tăng 0,16%; lốp, săm xe đạp tăng 0,14%; phụ tùng khác của xe máy tăng 0,13%.

Riêng giá dầu diezen giảm 0,07% so với tháng trước do các đợt điều chỉnh giá trong tháng.

8. Bưu chính, viễn thông (-0,03%)

Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông tháng 12/2024 giảm 0,03%. Trong đó, giá máy điện thoại cố định và máy điện thoại di động thông thường cùng giảm 0,05%; giá máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,62%; giá sửa chữa điện thoại giảm 0,07%; phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng tăng 0,05%.

9. Giáo dục (+0,16%)

Chỉ số giá nhóm giáo dục tháng 12/2024 tăng 0,16%, trong đó giá dịch vụ giáo dục đại học tăng 0,52% do một số trường đại học tăng học phí. Ngoài ra, giá sản phẩm từ giấy tăng 0,12%; giá bút viết tăng 0,38%.

10. Văn hóa, giải trí và du lịch (+0,2%)

Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tháng 12/2024 tăng 0,2%, tập trung chủ yếu ở những mặt hàng như du lịch trong nước tăng 1,23% so với tháng trước; phí truyền hình và internet tăng 0,23%; du lịch nước ngoài tăng 0,22%; dịch vụ liên quan đến vật nuôi tăng 0,21%.

11. Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,22%)

Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tháng 12/2024 tăng 0,22% so với tháng trước. Trong đó, giá dịch vụ về hỉ tăng 0,53% do nhu cầu tăng cao vào dịp cuối năm; sửa chữa đồng hồ đeo tay tăng 0,6%; hàng chăm sóc cơ thể tăng 0,43%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,33%; cắt tóc gội đầu tăng 0,47%.

12. Chỉ số giá vàng (-1,38%)

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 31/12/2024, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.659,6 USD/ounce, giảm 0,62% so với tháng 11/2024 do chịu áp lực từ đồng USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ đều tăng. Trong tháng 12/2024, mặc dù Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) giảm lãi suất 0,25% nhưng tín hiệu thận trọng về lộ trình giảm lãi suất trong năm 2025 đã tác động tiêu cực đến giá vàng, làm giá vàng hạ xuống mức thấp nhất kể từ giữa tháng 11/2024.

Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 12/2024 giảm 1,38% so với tháng trước; tăng 31,07% so với cùng kỳ năm trước; bình quân cả năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 28,64%.

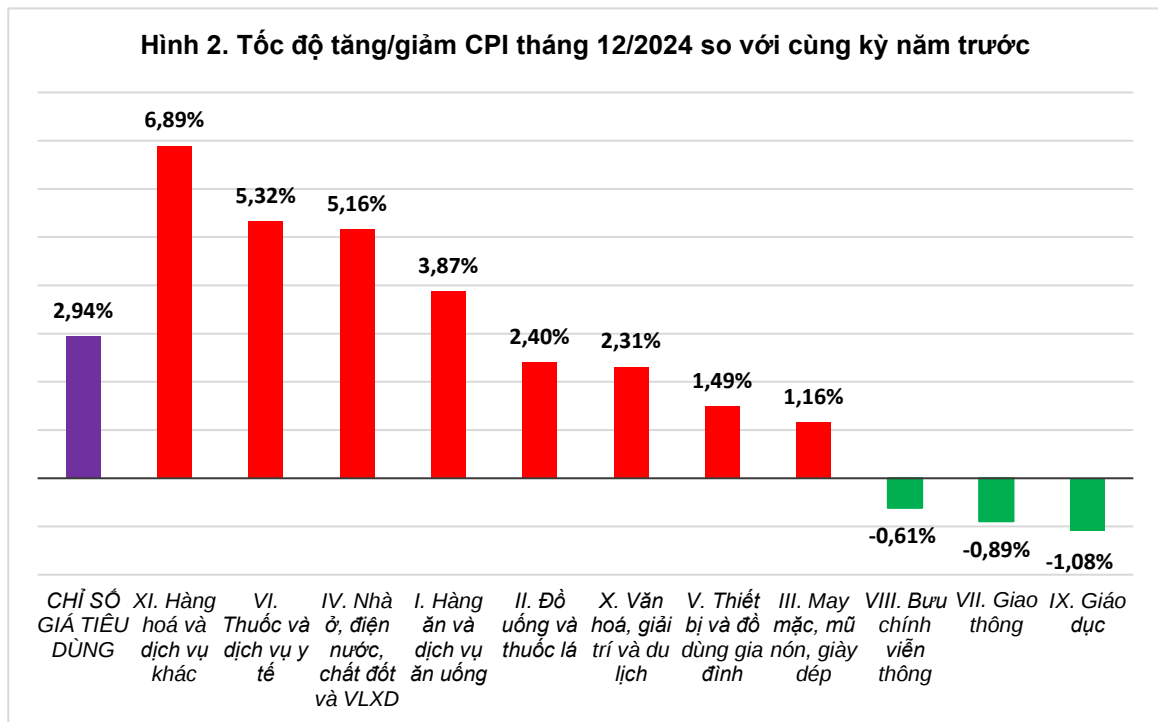
13. Chỉ số giá đô la Mỹ (+0,09%)

Tính đến ngày 31/12/2024, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 106,98 điểm, tăng 1,46% so với tháng trước do lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ kỳ hạn 10 năm đạt mức cao, làm đồng đô la Mỹ hấp dẫn hơn với nhà đầu tư. Cùng với đó, chính sách tiền tệ của FED duy trì lãi suất cao và nhu cầu ngoại tệ tăng mạnh vào cuối năm đã góp phần đẩy giá trị đồng đô la Mỹ lên. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 25.488 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2024 tăng 0,09% so với tháng trước; tăng 4,31% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2024 tăng 4,91%.

Bảng 1. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 12 từ năm 2020 đến năm 2024

	Đơn vị tính: %				
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
CPI tháng 12 so với tháng trước	0,10	- 0,18	-0,01	0,12	0,29
CPI tháng 12 so với cùng kỳ năm trước	0,19	1,81	4,55	3,58	2,94
CPI bình quân năm so với năm trước	3,23	1,84	3,15	3,25	3,63

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 12/2024 tăng 2,94%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 08 nhóm tăng giá và 03 nhóm giảm giá.



Các nhóm hàng có chỉ số giá tháng 12/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước:

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất với 6,89%, tác động làm CPI chung tăng 0,24 điểm phần trăm. Trong đó, lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 17,23%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 5,98%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 2,82%; dịch vụ về hiếu hỉ tăng 2,85%.

- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,32%, làm CPI chung tăng 0,29 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo mức lương cơ sở.

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,16%, tác động làm CPI chung tăng 0,97 điểm phần trăm. Trong đó, nước sinh hoạt tăng 4,78%; điện sinh hoạt tăng 7,51%; nhà ở thuê tăng 5,04%; giá gas và các loại chất đốt khác tăng 5,33%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 3,01%.

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,87% làm CPI chung tăng 1,3 điểm phần trăm, trong đó giá nhóm lương thực tăng 4,58%; thực phẩm tăng 3,72%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,95%.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,4%, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm.

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,31% làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm.

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,49%, tác động làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm. Trong đó, giường, tủ, bàn ghế tăng 2,36%; giá hàng thủy tinh, sành sứ tăng 2,15%; đồ dùng trong nhà tăng 1,68%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 1,58%.

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,16%, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm. Trong đó, giá dịch vụ giày dép tăng 6,11%; dịch vụ may mặc tăng 3,02%; vải các loại tăng 1,95%; mũ nón tăng 1,91%.

Ở chiều ngược lại, có 03 nhóm hàng giảm giá:

- Nhóm giáo dục giảm 1,08%, góp phần làm CPI chung giảm 0,07 điểm phần trăm do trong năm học 2024-2025 một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã miễn, giảm mức học phí.

- Nhóm giao thông giảm 0,89%, góp phần làm CPI chung giảm 0,09 điểm phần trăm, trong đó giá xăng, dầu giảm 6,41% và ô tô giảm 0,55%.

- Nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,61% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm.

III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG QUÝ IV NĂM 2024

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý IV năm 2024 tăng 2,87% so với cùng kỳ năm 2023.

1. Các yếu tố làm tăng CPI trong quý IV năm 2024

- Giá hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,15%, tác động làm CPI chung tăng 1,39 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá:

Nhóm lương thực tăng 6,31%, tác động làm CPI tăng 0,23 điểm phần trăm, trong đó giá gạo tăng 7,52% theo giá gạo xuất khẩu và nguồn cung chịu ảnh hưởng của bão, hoàn lưu bão, tác động làm CPI chung tăng 0,19 điểm phần trăm.

Nhóm thực phẩm tăng 3,89%, làm CPI chung tăng 0,83 điểm phần trăm.

Nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,88%, làm CPI chung tăng 0,33 điểm phần trăm.

- Giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi quý IV/2024 tăng 4,58%, tác động làm CPI chung tăng 0,48 điểm phần trăm do nhu cầu thuê nhà tăng.

- Giá dịch vụ y tế trong quý tăng 7,89% do được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/2024/TT-BYT của Bộ Y tế, tác động làm CPI chung tăng 0,32 điểm phần trăm.

- Giá điện sinh hoạt quý IV tăng 6,49% do EVN điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân, tác động làm tăng CPI chung 0,21 điểm phần trăm.

- Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới, quý IV/2024 tăng 4,98% so với cùng kỳ năm trước làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm.

- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở quý IV/2024 tăng 3,27% do giá xi măng, giá cát tăng, làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm.

- Giá đồ uống và thuốc lá trong quý tăng 2,33%, tác động làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống và chi phí vận chuyển tăng.

2. Các yếu tố làm giảm CPI trong quý IV năm 2024

- Giá xăng dầu trong nước bình quân quý IV/2024 giảm 10,85%, góp phần làm CPI chung giảm 0,39 điểm phần trăm.

- Giá dịch vụ giáo dục quý IV năm nay giảm 1,08% do một số địa phương thực hiện điều chỉnh học phí năm học 2024-2025, góp phần làm CPI chung giảm 0,06 điểm phần trăm.

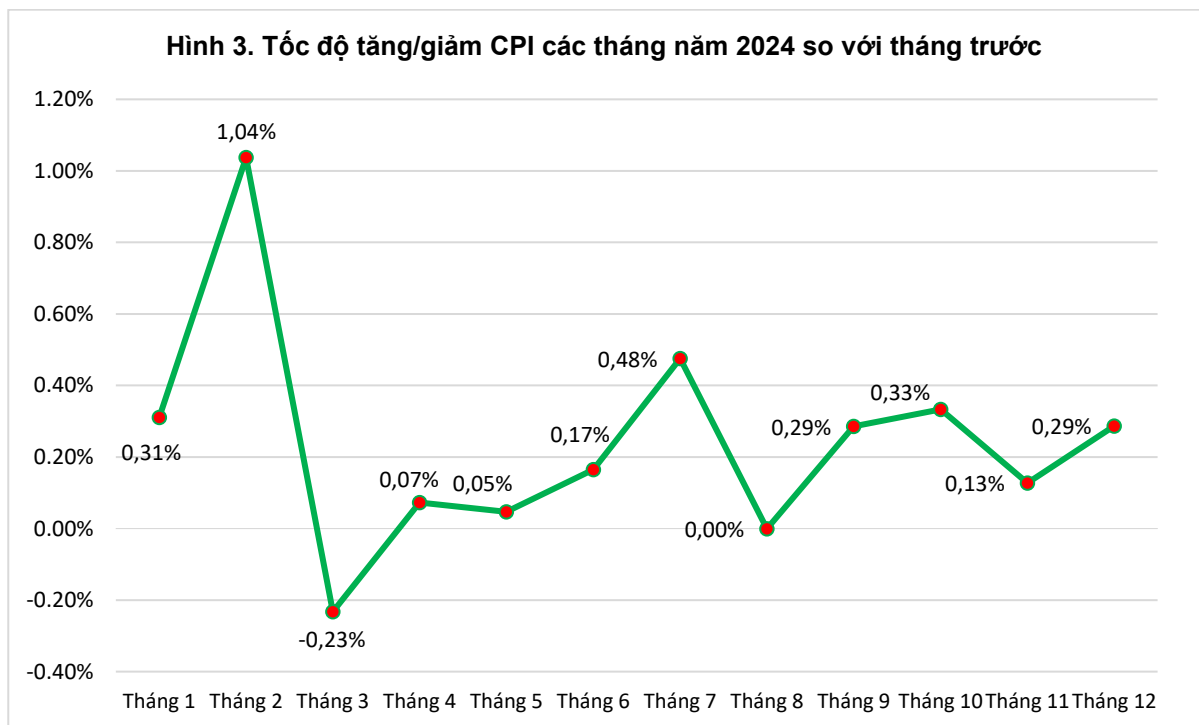
- Giá các thiết bị di động giảm ở các mặt hàng mẫu cũ làm cho chỉ số giá nhóm bưu chính viễn thông quý IV/2024 giảm 0,52% so với cùng kỳ năm trước, góp phần giảm CPI chung 0,02 điểm phần trăm.

IV. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG NĂM 2024

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2024 tăng 3,63% so với năm 2023, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Trong đó, diễn biến CPI các tháng và các yếu tố làm tăng, giảm CPI năm 2024 được phân tích chi tiết trong các mục dưới đây.

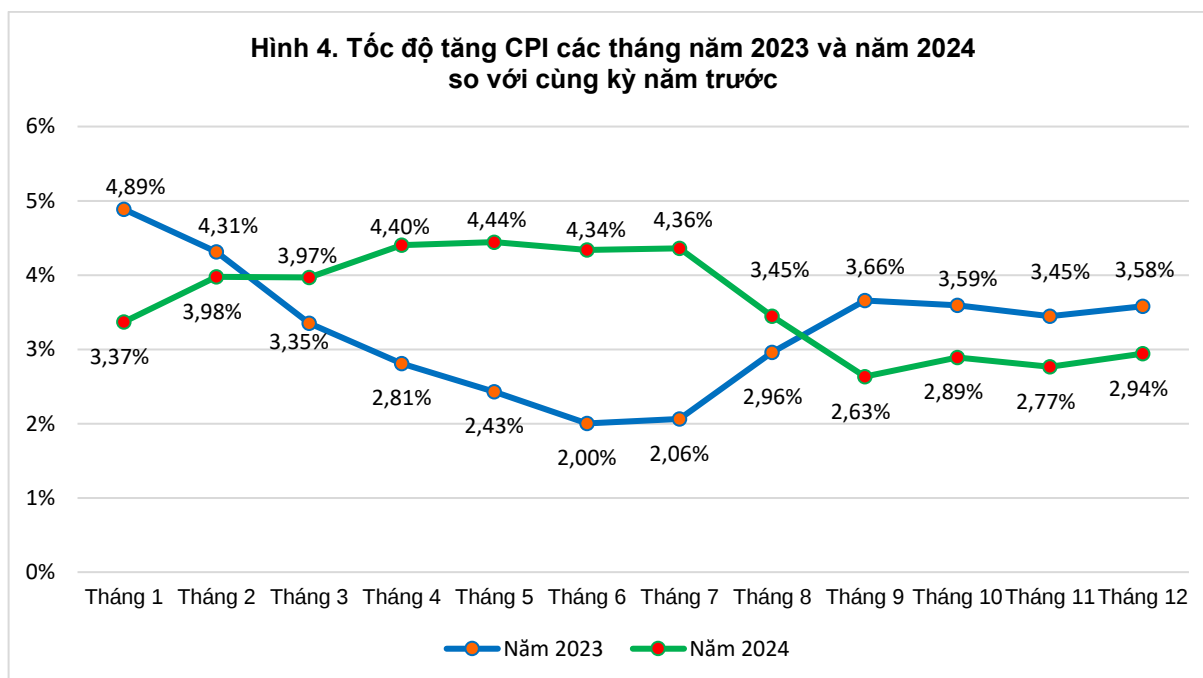
1. Diễn biến giá tiêu dùng các tháng năm 2024

1.1. Diễn biến CPI các tháng năm 2024 so với tháng trước



So với tháng trước, CPI tháng 01/2024 tăng 0,31% do một số địa phương thực hiện tăng giá dịch vụ y tế, EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và giá gạo trong nước tiếp tục tăng theo giá gạo xuất khẩu. Sang tháng 02/2024, CPI tăng cao nhất 1,04% do là tháng có Tết Nguyên đán Giáp Thìn nên nhu cầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ của người dân tăng cao, giá gạo, giá xăng dầu tăng theo giá thế giới. Tháng 3/2024, CPI giảm 0,23% do nhu cầu của người dân giảm sau dịp Tết Nguyên đán, đặc biệt là lương thực, thực phẩm. Từ tháng 4/2024 đến tháng 7/2024, CPI liên tục tăng lần lượt so với tháng trước là 0,07%; 0,05%; 0,17% và 0,48%, chủ yếu do giá gạo, thịt lợn, xăng dầu, điện sinh hoạt và bảo hiểm y tế tăng. Sang tháng 8/2024, chỉ số giá tiêu dùng ổn định so với tháng trước. Tháng 9/2024, CPI tăng 0,29% chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm tăng cao tại các địa phương bị ảnh hưởng trực tiếp bởi cơn bão số 3, số 4, hoàn lưu bão. Tháng 10/2024, CPI tăng 0,33% do giá lương thực, thực phẩm, giá xăng dầu trong nước tăng theo giá thế giới, giá nhà ở thuê tăng. Tháng 11/2024, CPI tăng 0,13% chủ yếu do EVN điều chỉnh giá điện sinh hoạt, giá nhà ở thuê và vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng. Tháng 12/2024, CPI tăng 0,29% do một số địa phương điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT, giá nhà ở thuê, giá xăng dầu tăng. Trong năm 2024, bình quân mỗi tháng CPI tăng 0,24% so với tháng trước.

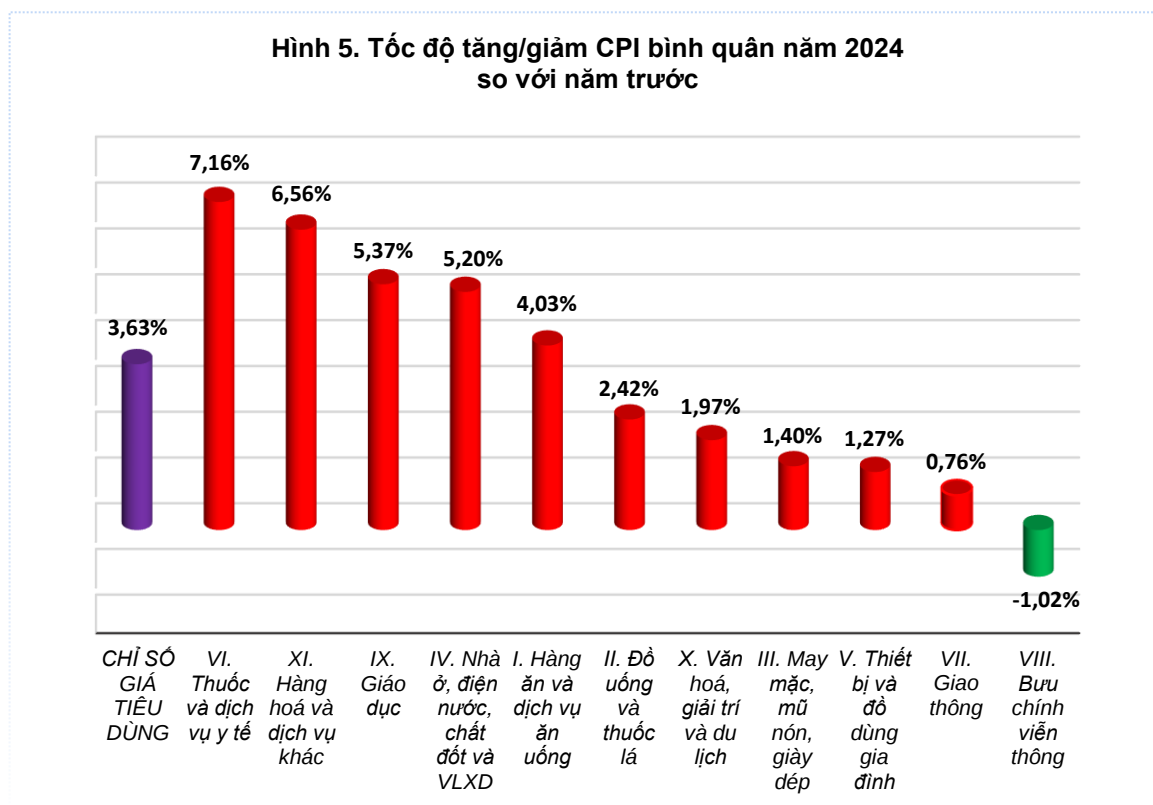
1.2. Diễn biến CPI các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



So với cùng kỳ năm trước, ngược với năm 2023, CPI 5 tháng đầu năm 2024 có xu hướng tăng cao dần, từ mức 3,37% của tháng Một lên mức cao nhất 4,44% vào tháng Năm. Từ tháng Bảy đến nay, mức tăng CPI có xu hướng giảm dần, từ mức tăng 4,36% của tháng 7/2024 xuống còn tăng 2,94% vào tháng 12/2024.

Tính chung năm nay, CPI tăng 3,63% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng giá khi giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu, thiên tai bão lũ và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Lễ, Tết cùng với giá thịt lợn tăng; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng; giá dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế được điều chỉnh tăng theo lương cơ sở.

2. Yếu tố làm tăng CPI trong năm 2024



- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,03% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,35 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá:

Nhóm lương thực tăng 12,19%, tác động làm CPI tăng 0,45 điểm phần trăm, trong đó giá gạo tăng 15,93% theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Lễ, Tết, làm CPI chung tăng 0,41 điểm phần trăm.

Nhóm thực phẩm tăng 2,7%, làm CPI chung tăng 0,58 điểm phần trăm.

Nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,99% do nhu cầu tiêu dùng và chi phí nhân công tăng.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,2% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,98 điểm phần trăm, chủ yếu do chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 7,68% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc EVN điều chỉnh mức bán lẻ giá điện bình quân làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm; chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 4,6% do nhu cầu thuê nhà tăng, tác động làm CPI tăng 0,48 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, chỉ số giá nước sinh hoạt năm 2024 tăng 8,33% so với năm trước.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,16%, tác động làm CPI chung tăng 0,39 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT từ ngày 17/11/2023 và Thông tư số 21/2024/TT-BYT từ ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 5,37% do trong năm học 2023-2024 và 2024-2025 một số địa phương đã tăng mức học phí, tác động làm CPI chung tăng 0,33 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm giao thông tăng 0,76%, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm.

3. Yếu tố làm giảm CPI trong năm 2024

Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông năm 2024 giảm 1,02% so với năm 2023 do giá điện thoại thể hệ cũ giảm khi các doanh nghiệp áp dụng chương trình giảm giá, kích cầu đối với các dòng điện thoại thông minh đưa ra thị trường sau một thời gian.

V. LẠM PHÁT CƠ BẢN

Lạm phát cơ bản² tháng 12/2024 tăng 0,25% so với tháng trước, tăng 2,85% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,71% so với năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,63%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Bảng 2. Lạm phát cơ bản tháng Mười Hai và bình quân năm từ năm 2020 đến năm 2024

	Đơn vị tính: %				
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Lạm phát cơ bản tháng 12 so với tháng trước	0,07	0,16	0,33	0,17	0,25
Lạm phát cơ bản tháng 12 so với cùng kỳ năm trước	0,99	0,67	4,99	2,98	2,85
Lạm phát cơ bản bình quân năm so với năm trước	2,31	0,81	2,59	4,16	2,71

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

² CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mật hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.